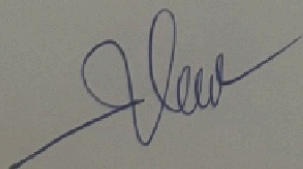


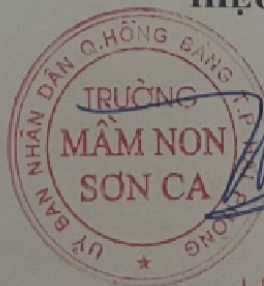
	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Quảng Trị....., ngày 10 tháng 6. Năm 2023

NGƯỜI LẬP



HIỆU TRƯỞNG



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thanh Mai

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		
	vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán,		
	thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	+ Quỹ.....		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		

6.1.5	Dư		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	12.695.400	
TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	- Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		
	- Kinh phí quyết toán		
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng		
	vào quyết toán, bao gồm:		
	+ Kinh phí đã nhận		
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc		
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang		
	Dự toán được giao trong năm		
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm		
	- Kinh phí thực nhận trong năm		

5.1			
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....		
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:.....		
5.1.7	Số dư cuối năm		
			
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại		
	<i>đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
6.1	Hỗ trợ NV nấu ăn		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu 115.000 đ/trẻ/tháng		
6.1.3	Tổng thu	156.285.000	
6.1.4	Đã chi	143.589.600	

11	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: -		
	-		
	-		
3.1.6	Số dư cuối năm		
			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: <i>Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>		
4.1.	Trông coi xe	54.080.000	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
4.1.2	Mức thu: Xe máy 50.000 đ, Xe đạp: 30.000 đ		
4.1.3	Tổng số thu trong năm	54.080.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	54.080.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁵⁾		
4.1.6	Số chi trong năm	54.080.000	
	- Nộp thuế	5.408.000	
	Số còn lại chi:	48.672.000	
	- Chi bảo vệ	37.856.000	
	- Chi cơ sở vật chất	10.816.000	
4.1.7	Số dư cuối năm		
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố		
	bảng kê dưới đây		

THÔNG BÁO

Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2022-2023
(Từ tháng 9/2022 đến tháng 5/2023)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
1	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí (nếu có)		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
1.2	Mức thu		
1.3	Tổng số thu trong năm		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)		
1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm		
	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và		
1.8	khóa học đối với GDTX)		

2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Trông trẻ ngoài giờ		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
2.1.2	Mức thu 330.000 đ		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	436.309.000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	436.309.000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)		
2.1.6	Số chi trong năm	436.309.000	
	- Nộp thuế	8.726.180	0,02
	Số còn lại chi:	427.582.820	0,98
	- Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	299.307.974	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	106.895.705	
	- Chi khen thưởng, phúc lợi	21.379.141	
2.1.7	Số dư cuối năm	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1			
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.1.2	Tổng số thu trong năm		
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (5)		
3.1.5	Số chi trong năm		